

**CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOÁNG SẢN BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số 186 /CBTT-BKC

TP. Bắc Kạn, ngày 15 tháng 8 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Quy định tại Khoản 3, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: **BKC**

- Địa chỉ: Tổ 4, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209)3 812 399

Fax:

- Email: bkc@backanco.com

Website: <http://backanco.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2024:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/ được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 15/8/2024 tại đường dẫn: <http://backanco.com/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

Nội dung giao dịch: Không.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): Không.

- Ngày hoàn thành giao dịch: Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



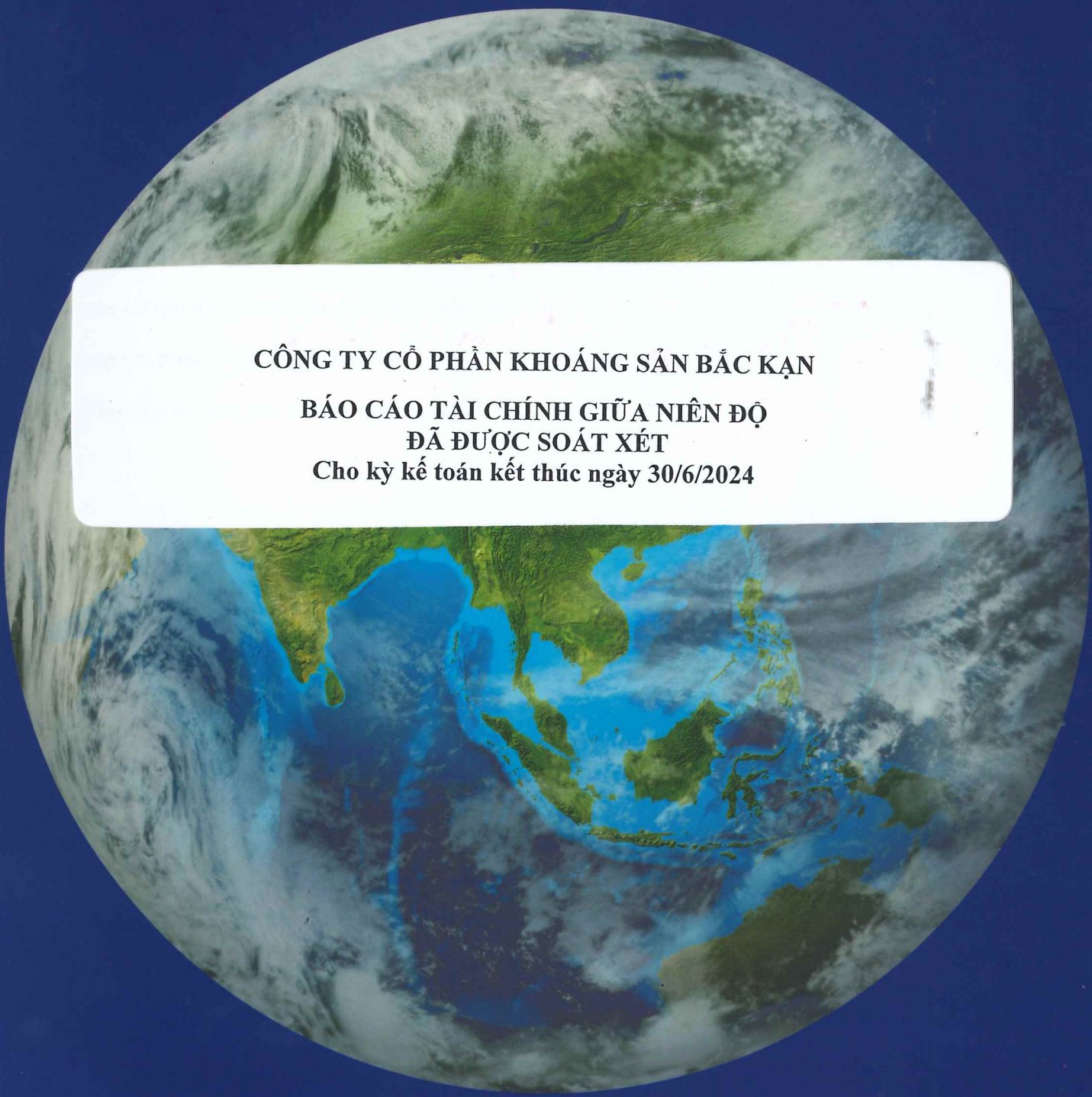
Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA Việt Nam.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Nguyễn Văn Vũ



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	8 - 31



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPROATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Tổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đình Văn Hiến
Tổng Giám đốc

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số. 290/2024/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Nguyễn Thị Mai Hoa**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		282.344.565.746	266.334.866.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.273.641.344	27.424.122.422
1. Tiền	111		52.273.641.344	27.424.122.422
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.218.434.214	80.038.622.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	44.746.870.546	74.215.295.676
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.260.954.988	9.169.115.716
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	1.966.525.126	2.410.127.909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	162.212.441.158	146.117.484.978
1. Hàng tồn kho	141		163.663.782.142	147.568.825.962
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.640.049.030	12.754.636.390
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.782.283.050	4.012.022.519
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.702.308.226	8.721.525.659
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	155.457.754	21.088.212
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		116.576.686.999	102.122.970.713
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.895.504.406	1.895.504.406
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	1.895.504.406	1.895.504.406
II. Tài sản cố định	220		51.290.560.169	55.802.932.869
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	51.290.560.169	55.802.932.869
- Nguyên giá	222		230.934.478.079	228.250.490.775
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(179.643.917.910)	(172.447.557.906)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
- Nguyên giá	228		1.111.264.959	1.111.264.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.111.264.959)	(1.111.264.959)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.558.588.472	6.595.777.186
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	14.558.588.472	6.595.777.186
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.690.216.075	22.257.416.075
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.12	1.475.086.581	1.475.086.581
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.12	26.690.216.075	20.257.416.075
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.12	(1.475.086.581)	(1.475.086.581)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.141.817.877	15.571.340.177
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	20.141.817.877	15.571.340.177
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		398.921.252.745	368.457.837.358

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		212.105.810.823	185.398.443.033
I. Nợ ngắn hạn	310		181.715.810.823	155.008.443.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	33.151.357.768	31.290.918.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.662.563.016	3.576.509.404
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	6.562.606.231	4.257.742.129
4. Phải trả người lao động	314		4.242.986.718	4.510.235.738
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	5.198.894.071	3.213.831.335
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	7.003.224.333	5.959.115.231
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	120.817.637.936	102.123.550.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		76.540.750	76.540.750
II. Nợ dài hạn	330		30.390.000.000	30.390.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	30.390.000.000	30.390.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		186.815.441.922	183.059.394.325
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	186.815.441.922	183.059.394.325
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		117.377.280.000	117.377.280.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>117.377.280.000</i>	<i>117.377.280.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.052.895.190	17.052.895.190
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.574.071.618	15.574.071.618
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.811.195.114	33.055.147.517
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>33.055.147.517</i>	<i>27.926.058.578</i>
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>3.756.047.597</i>	<i>5.129.088.939</i>
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		398.921.252.745	368.457.837.358
(440 = 300+400)				

Người lập biểu



Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng



Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2024



Tổng Giám đốc

Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			kết thúc ngày 30/6/2024 VND	kết thúc ngày 30/6/2023 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	162.501.296.222	163.488.058.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		162.501.296.222	163.488.058.394
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	147.491.037.572	147.866.212.153
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		15.010.258.650	15.621.846.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.813.310.862	35.207.980
7. Chi phí tài chính	22	6.4	4.909.086.097	5.978.098.315
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.909.086.097	5.941.407.043
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.234.690.100	614.687.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.694.998.899	6.686.614.959
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		2.984.794.416	2.377.653.947
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.552.080.560	2.325.700.277
12. Chi phí khác	32	6.6	841.815.479	924.686.681
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.710.265.081	1.401.013.596
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		4.695.059.497	3.778.667.543
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	939.011.900	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		3.756.047.597	3.778.667.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	320	322

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2024
Tổng Giám đốc



Đình Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.695.059.497	3.778.667.543
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		7.483.707.515	8.297.060.670
- Các khoản dự phòng	03		-	(3.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1.809.050.962)	5.581.329
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.880.138)	(4.098.037)
- Chi phí lãi vay	06		4.909.086.097	5.941.407.043
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.239.922.009	18.015.618.548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		23.705.036.532	446.217.983
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.094.956.180)	(47.052.128.414)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		7.492.372.937	33.398.761.515
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.340.738.231)	(472.878.317)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.402.433.167)	(3.680.517.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(924.757.913)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.674.445.987	655.073.478
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.976.798.590)	(3.048.852.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		77.272.727	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.432.800.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.259.900	4.098.037
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.328.065.963)	(3.044.754.463)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		124.403.761.582	135.713.336.002
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.709.673.646)	(135.471.942.842)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.694.087.936	241.393.160
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		23.040.467.960	(2.148.287.825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	27.424.122.422	3.617.178.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.809.050.962	(5.581.329)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	52.273.641.344	1.463.309.310

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yến

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

Đinh Văn Hiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 12 (mười hai) ngày 28/10/2022 của Công ty là 117.377.280.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, ba trăm bảy mươi bảy triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK COPRORATION.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 392 người (số lao động tại ngày 31/12/2023 là 405 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản; Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,...

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau:

- Mỏ chì - kẽm Nà Bốp - Pù Sáp: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2528/GP-BTNMT ngày 12/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thời hạn khai thác 16 năm kể từ ngày cấp;
- Mỏ chì - kẽm Nà Duông: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1216/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn, thời hạn khai thác 10 năm kể từ ngày cấp.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn;

Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duông;

Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên;

Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn;

Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018);

Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp.

Tại ngày 30/6/2024, Công ty có Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, Thành phố Bắc Kạn, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng	26,5%	26,5%	26,5%

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác:

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 6 - 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là khai thác và chế biến khoáng sản, hoạt động cung cấp dịch vụ và bán mặt hàng nước, rượu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	40.702.519	41.544.228
Tiền gửi ngân hàng	52.232.938.825	27.382.578.194
Tổng	52.273.641.344	27.424.122.422

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

Khoản trái phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam. Số lượng: 20.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 VND. Kỳ hạn: 10 năm. Ngày đáo hạn: 01/11/2033. Lãi suất: Lãi suất tham chiếu +1,3%/năm.

Tại ngày 30/6/2024 toàn bộ các trái phiếu này đã được cầm cố cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	44.746.870.546	74.215.295.676
Công ty TNHH thương mại TTHD 869	7.082.430.220	5.867.456.870
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty TNHH TM quốc tế Vũ Hoàng	-	15.816.269.175
Công ty cổ phần kim loại màu Bắc Bộ	25.501.074.950	37.446.876.150
Công ty cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu 268	5.139.938.060	-
Các đối tượng khác	4.133.026.696	12.194.292.861
Tổng	44.746.870.546	74.215.295.676
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>28.391.475.570</i>	<i>56.153.545.945</i>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Trung tâm tư vấn và công nghệ môi trường	1.503.000.000	1.503.000.000
Công ty TNHH Máy và thiết bị mỏ Toàn Cầu Vship	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại Hồng Phát Thái Nguyên	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	600.000.000	1.212.193.379
Các đối tượng khác	4.157.954.988	4.453.922.337
Tổng	7.260.954.988	9.169.115.716

5.5 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.966.525.126	-	2.410.127.909	-
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc	462.590.470	-	462.590.470	-
Phải thu khác	580.441.276	-	1.207.295.786	-
Tạm ứng	923.493.380	-	740.241.653	-
Dài hạn	1.895.504.406	-	1.895.504.406	-
Ký cược, ký quỹ	1.895.504.406	-	1.895.504.406	-
Tổng	3.862.029.532	-	4.305.632.315	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.6 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.755.916.446	-	5.755.916.446	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm				2.890.400.620
Các đối tượng khác				2.865.515.826
Tổng				5.755.916.446

5.7 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.001.772.232	(1.451.340.984)	24.380.788.415	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	3.884.958.858	-	3.151.074.472	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.192.529.664	-	9.332.789.160	-
Thành phẩm	132.189.496.562	-	109.308.886.689	-
Hàng hóa	1.395.024.826	-	1.395.287.226	-
Tổng	163.663.782.142	(1.451.340.984)	147.568.825.962	(1.451.340.984)

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	2.782.283.050	4.012.022.519
Chi phí nhà máy luyện chì	719.567.334	1.036.777.746
Chi phí công cụ, dụng cụ	920.056.776	1.174.794.799
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCFĐ	187.096.579	707.129.796
Chi phí khác chờ phân bổ mỏ Nà Duồng	955.562.361	1.093.320.178
Dài hạn	20.141.817.877	15.571.340.177
Chi phí lập hồ sơ khai thác mỏ Nà Pốp-Pù Sáp	11.981.861	71.891.189
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.104.426.265	1.342.472.033
Chi phí lập báo cáo mở rộng khu chế biến chì kẽm	1.919.602.059	2.826.520.802
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng hồ thải	3.215.690.960	-
Chi phí dự án giải phóng mặt bằng cụm CN Thanh Thịnh giai đoạn 1	13.171.934.914	10.612.274.335
Chi phí khác chờ phân bổ	718.181.818	718.181.818
Tổng	22.924.100.927	19.583.362.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>TSCĐ hữu hình khác</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	126.559.692.240	89.163.419.573	8.908.181.038	344.630.205	3.274.567.719	228.250.490.775
Tăng trong kỳ	258.950.001	1.171.648.818	1.583.388.485	-	-	3.013.987.304
Mua trong kỳ	-	1.171.648.818	1.583.388.485	-	-	2.755.037.303
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	258.950.001	-	-	-	-	258.950.001
Giảm trong kỳ	-	-	330.000.000	-	-	330.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	330.000.000	-	-	330.000.000
Số dư tại 30/6/2024	126.818.642.241	90.335.068.391	10.161.569.523	344.630.205	3.274.567.719	230.934.478.079
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	84.865.327.497	76.906.294.872	7.582.399.488	344.630.205	2.748.905.844	172.447.557.906
Tăng trong kỳ	4.675.335.270	2.500.731.119	209.928.570	-	97.712.556	7.483.707.515
Khấu hao trong kỳ	4.675.335.270	2.500.731.119	209.928.570	-	97.712.556	7.483.707.515
Giảm trong kỳ	-	-	287.347.511	-	-	287.347.511
Thanh lý, nhượng bán	-	-	287.347.511	-	-	287.347.511
Số dư tại 30/6/2024	89.540.662.767	79.407.025.991	7.504.980.547	344.630.205	2.846.618.400	179.643.917.910
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	41.694.364.743	12.257.124.701	1.325.781.550	-	525.661.875	55.802.932.869
Tại 30/6/2024	37.277.979.474	10.928.042.400	2.656.588.976	-	427.949.319	51.290.560.169

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2024 là 33.458.102.703 VND (tại ngày 01/01/2024 là 29.055.182.697 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2024 là 115.997.970.137 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 99.266.623.191 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2024	1.111.264.959	1.111.264.959
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	1.111.264.959	1.111.264.959
Tăng trong kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư tại 30/6/2024	1.111.264.959	1.111.264.959
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	-	-
Tại 30/6/2024	-	-

Tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí hình thành lên giá trị quyền sử dụng đất nhà máy bột kẽm và nhà máy chì tại xã Bằng Lăng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.111.264.959 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.111.264.959 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14.558.588.472	14.558.588.472	6.595.777.186	6.595.777.186
Dự án mỏ Vàng Pác Lạng	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154	3.771.282.154
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh	5.516.759.967	5.516.759.967	-	-
Các dự án khác	3.681.045.387	3.681.045.387	1.234.994.068	1.234.994.068
Tổng	14.558.588.472	14.558.588.472	6.595.777.186	6.595.777.186

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠNTổ 4, phường Đức Xuân, thành phố Bắc Kạn,
tỉnh Bắc Kạn

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ		30/06/2024			01/01/2024		
	Vốn năm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	(1.475.086.581)	-	1.475.086.581	(1.475.086.581)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			26.690.216.075		-	20.257.416.075		-
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	-	120.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (*)	5,41%	5,41%	21.570.216.075	-	-	15.137.416.075	-	-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	-	-
Tổng			28.165.302.656	(**)	(1.475.086.581)	21.732.502.656	(**)	(1.475.086.581)

(*): Công ty tăng vốn đầu tư tại Công ty cổ phần Bến xe Nghệ An theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐQT ngày 14/6/2024 của Hội đồng quản trị công ty, số lượng cổ phần năm giữ trước khi mua là 378.400 cổ phần (chiếm 5,41% vốn điều lệ), số lượng cổ phần mua thêm là 643.280 cổ phần với số tiền là 6.432.800.000 VND, tổng số cổ phần sau khi mua thêm là 1.021.680 cổ phần (chiếm 5,41% vốn điều lệ).

(**): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ vì không có giá niêm yết trên thị trường cho cổ phần của các khoản đầu tư này và Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ. Giá trị dự phòng được trích lập trên khoản lỗ tại Báo cáo tài chính của Công ty được đầu tư theo phương pháp vốn chủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.13 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/6/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	33.151.357.768	33.151.357.768	31.290.918.446	31.290.918.446
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	5.318.488.876	5.318.488.876	10.222.064.797	10.222.064.797
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	1.032.258.364	1.032.258.364	532.768.691	532.768.691
Công ty TNHH Thương Mại TTHD 869	7.328.515.608	7.328.515.608	3.504.829.824	3.504.829.824
Công ty cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu 268	4.894.482.500	4.894.482.500	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại HoaBi	1.246.573.457	1.246.573.457	3.383.977.181	3.383.977.181
Phải trả người bán ngắn hạn khác	13.331.038.963	13.331.038.963	13.647.277.953	13.647.277.953
Tổng	33.151.357.768	33.151.357.768	31.290.918.446	31.290.918.446
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>5.318.488.876</i>	<i>5.318.488.876</i>	<i>10.222.064.797</i>	<i>10.222.064.797</i>

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Nguyên liệu kim loại Phúc Nguyên Quảng Tây	924.588.542	924.588.542
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu Hằng Đạt	-	1.499.999.999
Guangxi Shenglei Industrial Co., Ltd.	2.123.530.817	-
Công ty TNHH XNK thương mại Việt Hải	500.000.000	500.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.114.443.657	651.920.863
Tổng	4.662.563.016	3.576.509.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2024
Phải nộp	4.257.742.129	30.077.240.831	27.772.376.729	6.562.606.231
Thuế giá trị gia tăng	-	614.813.802	614.813.802	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	26.641.012	-	7.016.968	19.624.044
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.294.290.172	20.294.290.172	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.197.891.864	939.011.900	924.757.913	1.212.145.851
Thuế thu nhập cá nhân	193.967.311	232.261.438	164.117.974	262.110.775
Thuế tài nguyên	1.316.254.055	4.241.158.600	2.862.754.671	2.694.657.984
Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác	352.735.854	263.439.100	572.049.517	44.125.437
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.170.252.033	3.492.265.819	2.332.575.712	2.329.942.140
Phải thu	21.088.212	-	134.369.542	155.457.754
Thuế giá trị gia tăng	21.088.212	-	-	21.088.212
Thuế XNK	-	-	123.515.898	123.515.898
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	10.853.644	10.853.644

5.16 Chi phí phải trả

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	5.198.894.071	3.213.831.335
Chi phí lãi vay	3.720.484.265	3.213.831.335
Các khoản khác	1.478.409.806	-
Tổng	5.198.894.071	3.213.831.335

5.17 Phải trả khác

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	7.003.224.333	5.959.115.231
Kinh phí công đoàn	62.824.120	-
Bảo hiểm xã hội	868.504.380	-
Bảo hiểm y tế	67.443.760	-
Bảo hiểm thất nghiệp	26.383.460	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (1)	354.055.160	354.055.160
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (2)	100.000.000	100.000.000
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (3)	3.911.834.400	3.911.834.400
Phải trả, phải nộp khác	1.612.179.053	1.593.225.671
Tổng	7.003.224.333	5.959.115.231

- (1) Cổ tức phải trả của các cổ đông chưa đăng ký lưu ký chứng khoán.
- (2) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pác Lạng.
- (3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2024		Phát sinh trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	120.817.637.936	120.817.637.936	124.403.761.582	105.709.673.646	102.123.550.000	102.123.550.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	32.728.060.290	32.728.060.290	41.573.467.732	35.179.881.695	26.334.474.253	26.334.474.253
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	41.664.577.646	41.664.577.646	45.130.293.850	41.505.791.951	38.040.075.747	38.040.075.747
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An (3)	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Trần Minh Thành (4)	-	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Đình Văn Hiến (4)	17.677.000.000	17.677.000.000	17.200.000.000	466.000.000	943.000.000	943.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác (4)	16.748.000.000	16.748.000.000	8.500.000.000	8.558.000.000	16.806.000.000	16.806.000.000
Vay dài hạn	30.390.000.000	30.390.000.000	-	-	30.390.000.000	30.390.000.000
Nguyễn Thanh Hiến (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Vũ Phi Hồ (5)	3.390.000.000	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Tổng	151.207.637.936	151.207.637.936	124.403.761.582	105.709.673.646	132.513.550.000	132.513.550.000
<i>Trong đó: Vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>56.611.000.000</i>	<i>56.611.000.000</i>			<i>39.863.000.000</i>	<i>39.863.000.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	27.926.058.578	177.930.305.386
Lãi trong năm trước	-	-	-	5.129.088.939	5.129.088.939
Số dư tại 31/12/2023	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	33.055.147.517	183.059.394.325
Số dư tại 01/01/2024	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	33.055.147.517	183.059.394.325
Lãi trong kỳ này	-	-	-	3.756.047.597	3.756.047.597
Số dư tại 30/6/2024	117.377.280.000	17.052.895.190	15.574.071.618	36.811.195.114	186.815.441.922

(*): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/5/2024, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tiếp tục sử dụng để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	20.637.450.000	20.637.450.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	5.615.000.000	5.615.000.000
Đặng Thanh Vân	6.392.830.000	6.392.830.000
Mai Văn Bản	8.638.280.000	8.638.280.000
Vốn góp của đối tượng khác	46.093.720.000	46.093.720.000
Tổng	117.377.280.000	117.377.280.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	117.377.280.000	117.377.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.737.728	11.737.728
Cổ phiếu phổ thông	11.737.728	11.737.728
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	162.501.296.222	163.488.058.394
Tổng	162.501.296.222	163.488.058.394
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.1)</i>	<i>6.412.908.000</i>	<i>125.954.815.500</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	147.491.037.572	147.866.212.153
Tổng	147.491.037.572	147.866.212.153

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.259.900	4.098.037
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.809.050.962	31.109.943
Tổng	1.813.310.862	35.207.980

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lãi tiền vay	4.909.086.097	5.941.407.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	36.691.272
Tổng	4.909.086.097	5.978.098.315

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí bán hàng	1.234.690.100	614.687.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.180.740.850	589.318.000
Chi phí bằng tiền khác	53.949.250	25.369.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.694.998.899	6.686.614.959
Chi phí nhân viên quản lý	4.749.791.585	4.607.997.812
Chi phí đồ dùng văn phòng	77.357.702	73.232.974
Chi phí khấu hao TSCĐ	97.452.510	168.815.522
Thuế phí và lệ phí	334.521.383	209.023.929
Chi phí dự phòng	-	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	781.874.519	874.816.748
Chi phí bằng tiền khác	1.654.001.200	755.727.974
Tổng	8.929.688.999	7.301.301.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	2.314.814.814	2.272.727.274
Thanh lý phế liệu	101.290.890	-
Thanh lý tài sản cố định	77.272.727	-
Thu hồi công nợ khó đòi	19.631.800	-
Thu nhập khác	39.070.329	52.973.003
Tổng	2.552.080.560	2.325.700.277
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	96.425.178	95.948.226
Khấu hao tài sản thanh lý	42.652.489	-
Chi phí khác	702.737.812	828.738.455
Tổng	841.815.479	924.686.681
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	1.710.265.081	1.401.013.596

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.695.059.497	3.778.667.543
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.778.667.543)
<i>Chuyển lỗ</i>	-	(3.778.667.543)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.695.059.497	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.695.059.497	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	939.011.900	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	3.756.047.597	3.778.667.543
Các khoản điều chỉnh		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	3.756.047.597	3.778.667.543
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.737.728	11.737.728
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	320	322

(*): Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ hoạt động có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	98.706.127.426	108.410.321.738
Chi phí nhân công	29.178.989.198	28.934.416.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.483.707.515	8.201.112.444
Chi phí dự phòng	-	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.364.815.069	17.447.008.327
Chi phí khác bằng tiền	12.278.407.005	7.988.631.925
Tổng	168.012.046.213	170.978.490.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch HĐQT
Các thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Lương và thù lao	2.760.965.914	2.760.283.944
Tổng		2.760.965.914	2.760.283.944

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 VND
Thù lao và thu nhập của Hội đồng Quản trị			
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	722.213.715	721.785.730
Ông Đinh Văn Hiến	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Mai Thanh Sơn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Ủy viên	60.000.000	60.000.000
Tổng		962.213.715	961.785.730
Thù lao Thành viên Ban Kiểm soát			
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Tổng		60.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt (Tiếp theo)

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	414.416.241	414.008.648
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	290.687.063	290.427.404
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	224.687.063	224.427.404
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	224.687.063	224.427.404
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	224.687.063	224.427.404
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	208.187.063	207.927.404
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	151.400.643	152.852.546
Tổng		1.738.752.199	1.738.498.214

Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		ngày 30/6/2024	ngày 30/6/2023
		VND	VND
1. Mua hàng		8.707.310.705	8.011.093.300
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Thuê chế biến	8.228.000.705	8.011.093.300
	Mua hàng	479.310.000	-
2. Bán hàng		6.412.908.000	125.954.815.500
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Chi thời	6.412.908.000	125.954.815.500
3. Giao dịch khác		46.349.101.934	29.887.190.466
	Nhận vay	12.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Trả vay	12.000.000.000	12.000.000.000
	Lãi vay	518.547.945	580.164.382
- Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Lãi vay	474.695.890	472.087.671
	Trả vay	6.000.000	6.000.000
- Bà Trần Thị Yến	Lãi vay	23.749.753	26.473.534
	Trả vay	6.000.000	6.000.000
- Ông Bùi Đức Hùng	Lãi vay	15.477.152	22.880.188
	Nhận vay	17.200.000.000	60.000.000
- Ông Đinh Văn Hiến	Trả vay	466.000.000	66.000.000
	Lãi vay	128.222.573	12.774.137
- Ông Đỗ Đình Thắng	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	23.749.753	25.345.084
- Ông Nguyễn Trần Nhất	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	20.992.219	25.804.948
- Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	87.973.315	63.870.685
- Ông Vũ Gia Hạnh	Trả vay	6.000.000	6.000.000
	Lãi vay	23.749.753	25.046.728
	Nhận vay	500.000.000	1.300.000.000
- Bà Phạm Thị Hương Sen	Trả vay	450.000.000	850.000.000
	Lãi vay	65.128.767	48.015.835
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	2.314.814.814	2.272.727.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2024

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Biên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
1. Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Bộ	Bán hàng	25.501.074.950	37.446.876.150
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	Bán hàng	-	15.816.269.175
2. Phải trả người bán			
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	5.318.488.876	10.222.064.797
3. Vay và nợ thuê tài chính			
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Vay	12.000.000.000	12.000.000.000
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hồ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Bà Trần Thị Yên	Vay	427.000.000	433.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Vay	277.000.000	283.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	17.677.000.000	943.000.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Vay	427.000.000	433.000.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Vay	377.000.000	383.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	2.727.000.000	2.733.000.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Vay	427.000.000	433.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	1.800.000.000	1.750.000.000

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Trần Thị Tuyết

Kế toán trưởng

Trần Thị Yên

Bắc Kạn, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc



Đinh Văn Hiến